

Danh nhân đất Việt

MỤC LỤC

HOÀNG DIỆU - CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP.....	3
THÁI SU TRẦN QUANG KHẢI	10
NHÀ SỬ HỌC PHAN PHU TIÊN.....	14
NGUYỄN BÌNH KHIÊM.....	17
LÝ NHÂN TÔNG - ĐẶT NỀN MÓNG XÂY NỀN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM.....	23
LÊ THÁNH TÔNG.....	26
HOÀNG THÁI HẬU Ý LAN	30
HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG LÊ HỮU TRÁC	35
HÀ TÔNG MỤC, MỘT TÀI NĂNG LỖI LẠC, MỘT TÂM LÒNG	41
VIỆT VƯƠNG TRIỆU QUANG PHỤC	45
NHÀ THƠ LÝ TỬ TẤN.....	48
MAI HẮC ĐẾ.....	51
BÀ TRIỆU.....	55
TUỆ TĨNH - NGƯỜI MỞ ĐẦU NỀN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN DÂN TỘC	59
NGÔ QUYỀN VÀ CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG LỊCH SỬ.....	62
QUANG TRUNG NGUYỄN HUỆ, NGƯỜI ANH HÙNG ÁO VẢI.....	69
LÊ THÁI TỔ - NGƯỜI ANH HÙNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC.....	74
NGUYỄN TRÃI, NGÔI SAO KHUÊ CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM.....	78
BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG PHÙNG HÙNG.....	82
HAI BÀ TRÚNG.....	85
LÝ CÔNG UẨN	87
NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN.....	90

Nhiều tác giả

2

HỌ KHÚC VỚI CÔNG CUỘC KHÔI PHỤC QUYỀN TỰ CHỦ NƯỚC VIỆT THẾ KỶ 10....	95
LÝ BÍ VÀ NHÀ NƯỚC VẠN XUÂN	99
LÝ THƯỜNG KIỆT	104
LÊ ĐẠI HÀNH	108
ĐÌNH TIÊN HOÀNG	111
HÙNG ĐẠO VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN	114
VUA TRẦN NHÂN TÔNG - ANH HÙNG DÂN TỘC KIÊM TRIẾT GIA, THI SĨ	117
LÊ VĂN HƯU - NHÀ SỬ HỌC LỖI LẠC	120

HOÀNG DIỆU - CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Gia thế - Gia phong

Hoàng Diệu tên chữ là Kim Tích, tự Quang Viễn, hiệu Tĩnh Trai, sinh ngày 10-2 năm Kỷ Sửu (tức ngày 5-3-1829) tại làng Xuân Đài, nay thuộc xã Điện Quang, vùng Gò Nổi, Điện Bàn. Ông là một trong các nhà khoa bảng yêu nước ở quê hương đất Quảng.

Theo gia phả họ Hoàng, làng Xuân Đài vốn gốc từ làng Huệ Trù (nay trong xã Lộc Trù, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Ông tổ đời thứ nhất di cư vào Quảng Nam, thời gian đầu ở làng Đông Bàn, sau một trận lụt lớn đưa gia đình định cư ở làng Xuân Đài. Quá trình ấy đến thế hệ Hoàng Diệu đã trải qua 7 đời. Hiện nay, tại nhà thờ họ Hoàng ở Xuân Đài còn giữ câu đối:

Hải đạo Huệ Trù chi hương, bản căn thâm cố

Nam châu Xuân Đài thử địa, dịch diệp hi long.

Lời diễn nôm của Hoàng Diệu:

Huệ Trù xứ vốn là cõi Bắc, do tổ tiên cội gốc vững bền

Xuân Đài châu nay thuộc miền Nam, truyền con cháu giống dòng hưng thịnh.

Gia đình xuất thân nhà nông và theo nho học. Ông thân sinh là Hoàng Văn Cự làm hương chức, qua đời năm 54 tuổi. Bà thân mẫu Phạm Thị Khuê thọ 88 tuổi, tần tảo làm ruộng và chăn tằm, nuôi dạy con cái. Gia đình có 11 người con, 8 trai, 3 gái. Lớn lên và được học hành, 6 người đỗ đạt: một phó bảng, 3 cử nhân và 2 tú tài.

Khoa thi hương tại Thừa Thiên năm 1848, Hoàng Kim Giám, 23 tuổi và Hoàng Kim Tích, tức Hoàng Diệu, 20 tuổi cùng đỗ cử

nhân¹. Bảy giờ, chánh chủ khảo - Tham tri bộ binh Hoàng Tế Mỹ và phó chủ khảo - biện lý bộ lễ Phan Huy Thực thấy trong văn bài của hai anh em có những điểm giống nhau nên ngờ vực. Được tấu trình, Tự Đức cho tổ chức phúc hạch riêng hai anh em, mỗi người ngồi một phòng ở tả vu và hữu vu điện Cần Chánh... Sau khi xét duyệt, Tự Đức ngự phê: "Văn hành công khí, quý đức chân tài, huynh đệ đồng khoa, thành vi mỹ sự" - nghĩa là: Sự hành văn là việc chung, cốt để chọn chân tài, anh em đồng khoa là việc tốt đẹp.

Hoàng Kim Giám không ra làm quan, qua đời năm 34 tuổi.

Hoàng Diệu, 25 tuổi thi đình (1853) đỗ phó bảng.

Một nhân cách cao đẹp

Gần xa trong tỉnh, anh em Hoàng Diệu nổi tiếng hiếu học và học giỏi.

Tài liệu của gia tộc còn chép lại câu đối trước đây dán trước bàn học của Hoàng Diệu:

Hoành Cừ giáo nhân học: mạc tiên nghĩa lợi chi biên

Âu Dương đối khách chí: thường tại sơn thủy chi gian.

Nghĩa là:

Hoành Cừ dạy người cầu học: phải trước tiên phân biệt nghĩa trọng lợi khinh.

Âu Dương tiếp khách đến chơi: thường nhàn hạ luận bàn sơn thanh thủy tú.

(Diễn nôm của thi sĩ Thái Can).

Trên các bước đường làm quan, theo Đại Nam chính biên liệt truyện, Hoàng Diệu "tính tình cương trực, thanh liêm, lâm sự quyết đoán, có phong độ bậc đại thần".

¹ 1. Về địa danh ghép "Hà - Ninh" có những chú thích khác nhau: Trong sách dịch của Viện Hán - Nôm, trong các bài của Nguyễn Văn Tố, Khuê Trai trên báo Tri Tân, ghi là Hà Nội - Ninh Bình. Hoàng Xuân Hãn chú thích là Hà Nội - Bắc Ninh. Cũng có sách ghi là Hà Nội - Ninh Hải (Ninh Hải tức Hải Phòng).

Về phần mình, trong khi bôn ba với công việc, Hoàng Diệu luôn giữ nếp nhà. Theo tục thời ấy, vừa nhận chức hàn lâm viện kiểm thảo (giúp việc trưởng biên tập, biên duyệt sách có quan hệ đến triều đại", Hoàng Diệu xin về chịu tang cha (1854) cho đến mãn tang. Cuối năm 1879, trước khi đi trấn nhiệm tổng đốc Hà Ninh, Hoàng Diệu được về thăm mẹ già đã 80 tuổi. Vào dịp ấy, Tự Đức ban thưởng sâm, quế, lụa và bạc, Hoàng Diệu dâng biểu tạ ơn, có câu: "Thần bận việc nước nên chưa dám lo việc nhà. Xin hết lòng làm việc có lợi cho nước..." (dịch nghĩa).

Hoàng Diệu đảm nhận các trọng trách, cha mẹ và vợ chánh thất được vinh phong các tước hiệu, nhưng gia đình ở làng sống rất dân dã. Khi tin Hoàng Diệu tuần tiết được báo về làng, bà vợ đang làm ở ngoài đồng đã ngắt xiủ bên bờ ruộng.

Sau thời hạn mãn tang cha, Hoàng Diệu được bổ làm tri phủ ở Tuy Phước, Bình Định. Do nha lại làm lẩn án tử, ông bị giáng chức làm tri huyện Hương Trà, Thừa Thiên. Năm 1864, xảy ra vụ nổi dậy của Hồng Tập, con hoàng thân Miên áo, em chú bác của Hồng Nhậm tức vua Tự Đức, cùng với một số người khác. Bại lộ, Hồng Tập và Nguyễn Văn Viện bị án chém. Hoàng Diệu đến nhậm chức tri huyện Hương Trà thay Tôn Thất Thanh bị đổi đi nơi khác, bấy giờ có mặt trong lúc hành quyết đã nghe Hồng Tập nói: "Vì tức giận về hòa nghị mà bị tội, xin chớ ghép vào tội phản nghịch". Sau đó các quan Phan Huy Kiệm, Trần Gia Huệ và Biện Vĩnh tâu lên Tự Đức, đề nghị nhà vua nên theo gương Hán Minh Đế, thẩm tra lại vụ án. Tự Đức phán là vụ án đã được đình thần thẩm xét kỹ, nay nghe Phan Huy Kiệm nói Hoàng Diệu đã kể lại lời trần trối của Hồng Tập, bèn quyết định giáng chức Phan Huy Kiệm, Trần Gia Huệ, Biện Vĩnh và Hoàng Diệu (theo Đại Nam thực lục chính biên, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974).

Tháng 9 năm Giáp Tý (1864), Đặng Huy Trứ đang là Bộ chánh Quảng Nam, trong một bản sớ tiến cử người hiền tài trình lên Tự Đức đã viết: "...Ông Nguyễn Quýnh, nguyên Bộ chánh Khánh Hòa, người trong hạt của thần, ông Hoàng Diệu, nguyên chi phủ Hương Trà và ông Phan Thanh Nhã, cả ba người này đều cử nhân, phó bảng xuất thân, đều là người cương trực, mẫn cán

từng kinh qua địa phương, phủ, huyện cai trị không nhiều dân, tuy mắc lỗi lầm chưa khôi phục, nhưng khi ở địa phương hoặc phủ huyện đều được sở dân tin yêu, khi ra đi mọi người đều nhớ. Những người như vậy không có nhiều. Nếu họ được nhà vua bỏ qua lỗi lầm mà đem dùng thì ở một huyện, họ là tri huyện hiền tài, ở phủ có thể là tri phủ tốt, ở tỉnh có thể giữ chức quan trọng, nghĩ rằng không nên vì một chi tiết mà để một số người suốt đời mai một. Huống chi lúc này, nước nhà đang gặp nhiều việc, lại có người không có việc thì thật là uổng phí, triều đình đã mất nhiều năm đào tạo, dạy bảo mới được những người như thế. Trong số này, ông Nguyễn Quynh có thể đảm nhận được chức bố chánh, án sát một tỉnh lớn. Các ông Hoàng Diệu, Phan Thanh Nhã có thể đảm đương chức tri huyện, tri phủ một nơi quan yếu còn khuyết...".

Ngày 20 cùng tháng, Bộ Lại nhận lời châu phê: "... Nguyễn Quynh lãnh ngay chức chi phủ, Hoàng Diệu và Phan Thanh Nhã được phục ngay chức tri huyện".

Qua duyên tri ngộ này, năm 1871, Hoàng Diệu với chức trách khâm phái quân vụ, đã cùng Đặng Huy Trứ đi dẹp phi ở biên giới (trích Đặng Huy Trứ, con người và tác phẩm do Đặng Huy Côn chủ biên, nhóm Trà Lĩnh xuất bản năm 1990).

Năm 1874, trong khi giữ chức tham tri Bộ Lại, kiêm quản Đô sát viện và sung cơ mật đại thần, Hoàng Diệu lại bị giáng hai cấp lưu.

Năm 1878, ở Quảng Nam xảy ra nạn lụt rất lớn gọi là "nạn lụt bất quá" vì dân chúng cho là "bất quá nước tràn đến sân là cùng", ít đề phòng... Nhưng rồi nước tràn về rất mạnh, cuốn trôi nhiều nhà cửa thóc lúa và súc vật, một số người chết trôi, đồng ruộng nhiều nơi ngập úng, hư hại. Tiếp đó, nhiều phủ huyện lâm vào cảnh bệnh tật, chết đói, trộm cướp, dân chúng phải ăn củ chuối trừ bữa.

Tiếp được biểu chương của quan địa phương, Tự Đức quyết định xuất tiền gạo công quỹ để chẩn tế và tìm người giao phó trách nhiệm.

Theo đề nghị của Hoàng Diệu, và biết ông là người chính trực, am hiểu dân tình, phong tục đất Quảng, Tự Đức trao cho ông chức khâm sai đại thần cầm cờ tiết và quyền "tiện nghi hành sự", lo việc chấn tế an dân, dẹp trừ trộm cướp.

Đi sát tìm hiểu dân tình, sử dụng quyền hành thận trọng, Hoàng Diệu sớm hoàn thành trọng trách, ổn định lại tình hình.

Hồi ấy ở làng Giáo ái có một cường hào tên là Hương Phi, lợi dụng tình hình nhiễu nhương, tổ chức một bọn tay chân chuyên đi cướp bóc dân lành. Bị khống chế, bà con trong vùng sợ báo thù, không dám tố giác với cửa quan. Hoàng Diệu được tin liền mở cuộc điều tra, nắm bắt các bằng chứng xác thực, rồi bàn với quan tỉnh gọi Hương Phi đến xét hỏi. Theo chủ trương của Hoàng Diệu, nhiều nạn nhân gửi đơn tới tỉnh đường tố cáo tội ác của tên gian tế. Hoàng Diệu cho niêm yết tội trạng của Hương Phi và lên án trăm quyết. Dân chúng yên tâm, tin tưởng, và bọn cướp không dám hoành hành nữa.

Cũng trong thời gian ấy, Hoàng Diệu phát giác tại các địa phương trong tỉnh có một người đỗ cử nhân khoa Bính Tý (1876) vì đã nhờ người khác làm bài, và hai người mang danh "tú tài" nhưng không có thực học. Cả ba đều bị truất bằng và phạt tội (theo Thực lục của Cao Xuân Dục, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976). Thêm nữa, hai "ông tú tài", nhân nạn đói, chuyên mua rẻ bán đắt, vợ vét để làm giàu nên dân chúng càng oán ghét. Hoàng Diệu tìm hiểu chu đáo, trực tiếp gặp họ như những nhân sĩ trong vùng, qua đó thẩm tra học vấn. Được tấu trình, vua Tự Đức cho tổ chức sát hạch riêng những người ấy để có quyết định xử lý một cách danh chính ngôn thuận.

Một năm lưu lại làm việc ở tỉnh nhà, Hoàng Diệu nổi tiếng là một người tài trí và quang minh chính trực.

Sự nghiệp trên đất bắc

Phục chức sau vụ "tẩy oan" Hồng Tập, Hoàng Diệu lần đầu ra bắc năm 1868, làm tri phủ Đa Phúc, rồi tri phủ Lạng Giang (Bắc Giang), án sát Nam Định, bổ chánh Bắc Ninh.

Trong chín năm ấy, ông lập nhiều quân công, dẹp trộm cướp và an dân. ở đâu ông cũng được sĩ dân quý mến.

Ở Quảng Nam ra Huế, năm 1878, Hoàng Diệu nhận chức tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An - Hà Tĩnh), nhưng vì nguyên tổng đốc Nguyễn Chính vẫn lưu nhiệm nên ông ở lại Huế, làm tham tri Bộ Lại (Thực lục của Cao Xuân Dục).

Năm 1879, ông được cử làm phó sứ, cùng với chánh sứ là thượng thư Bộ Lễ Đỗ Đệ hội bàn với sứ thần Tây Ban Nha về một hiệp ước giao thương. Tiếp đó, ông được thăng thượng thư Bộ Binh.

Đầu năm 1880, Hoàng Diệu nhận chức tổng đốc Hà Ninh(1) kiêm trông coi công việc thương chánh.

Biết rõ dã tâm xâm lược của thực dân Pháp lúc bấy giờ, Hoàng Diệu bắt tay ngay vào việc chuẩn bị chiến đấu, kinh lý, biên phòng. Như Đại Nam chính biên liệt truyện nêu, tổng đốc Hà Ninh đã "cùng với tổng đốc tỉnh Sơn Tây Nguyễn Hữu Độ dâng sớ nói về việc bố phòng, lại cùng với Nguyễn Đình Nhuận mật tâu về chước phòng vệ sẵn". Vua (Tự Đức) khen. "Nhưng sau đó - như trong di biểu nêu - vua lại trách cứ lưu binh... vì sợ giặc"... "ché ngự không đúng cách" (?)

Một mặt khác, Hoàng Diệu quan tâm ổn định đời sống của dân chúng trong công bằng và trật tự. Ngày nay, ở Ô Quan Chưởng, đầu phố Hàng Chiếu, còn áp ở mặt tường cổng ra vào một phần tấm bia Lệnh cấm trừ tệ (Thân cấm khu tệ), niêm yết năm 1881, của tổng đốc Hà Ninh Hoàng Diệu và tuần phủ Hà Nội Hoàng Hữu Xứng, nhằm ngăn chặn các tệ những nhiễu đối với nhân dân trong các dịp ma chay, cưới xin cũng như nạn vôi tiền, cướp bóc trên sông và ở các chợ, kèm theo các quy định cụ thể cần thi hành đến nơi đến chốn. Một di tích quý hiếm nói lên tấm lòng ưu ái của người công bộc mãi mãi còn giá trị của nó.

Hoàng Diệu sống và làm việc ở Hà Nội non ba năm; bên mình hàng ngày chỉ có hai người tùy tùng. Một người con trai ra thăm cha, ông bảo con trở về sớm.

Sau những ngày chiến đấu quyết liệt, gian lao, thành mất vào tay quân giặc và Hoàng Diệu tuần tiết tại Võ Miếu ngày 25-4-1882 (tức ngày 8 tháng 3 năm Nhâm Ngọ). Người Hà Nội vô cùng đau đớn. Ngay hôm sau, nhiều người họp lại, sấm sửa mền nệm tử tế, rước quan tài của Hoàng Diệu từ trong thành ra, tổ chức khâm liệm và mai táng tại khu vườn Dinh Đốc học (nay là địa điểm khách sạn Royal Star ở đường Trần Quý Cáp cạnh chợ Ngô Sĩ Liên, sau ga Hà Nội).

Hơn một tháng sau hai người con trai ông ra Hà Nội lo liệu đưa thi hài thân sinh về an táng ở quê quán vào mùa thu năm ấy.

Khu lăng mộ Hoàng Diệu, theo quyết định ngày 25-1-1994 của Bộ Văn hóa Thông tin, được công nhận là một di tích lịch sử - văn hóa của nước nhà.

Sau lần trùng tu thứ nhất năm 1982, ngày 3 tháng 4 năm 1998, công cuộc trùng tu lần thứ hai khu lăng mộ đã hoàn thành. Khang trang và khiêm tốn giữa một vùng đồng quê văn vật, trên diện tích khuôn viên khoảng 1.600 mét vuông, công trình này mãi mãi tồn tại trong lòng dân đất Quảng và cả nước, phù hợp với phong cách Hoàng Diệu và thỏa lòng ngưỡng mộ, ước mong của mọi người.

THÁI SƯ TRẦN QUANG KHẢI

Trần Quang Khải sinh năm 1240, mất năm 1294, là con trai thứ ba của vua Trần Thái Tông.

Dưới triều Trần Thánh Tông (1258 - 1278). Trần Quang Khải được phong tước Chiêu minh đại vương. Năm 1274, ông được giao giữ chức Tướng quốc Thái úy. Năm 1282, dưới triều Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải được cử làm Thượng tướng Thái sư, nắm giữ quyền nội chính. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285) và thứ ba (1288), Trần Quang Khải là vị tướng chủ chốt thứ hai, sau Trần Quốc Tuấn, có nhiều công lao lớn trên chiến trường.

Trong sự nghiệp quân sự của Thượng tướng Trần Quang Khải, thì trận ông chỉ huy đánh tan quân Nguyên ở Chương Dương và Thăng Long, khôi phục kinh thành vào cuối tháng 5-1285 "là chiến công to nhất lúc bấy giờ", như sử sách từng ca ngợi.

Trần Quang Khải còn là một nhà ngoại giao giỏi. Năm 1281, khi nhà Nguyên chuẩn bị xâm lược Việt Nam lần thứ hai, chúng cho Sài Thung đem 1.000 quân đưa bọn Trần Dĩ ái về nước. Khi tới biên giới, quân Nguyên bị nhà Trần phục đánh. Trần Dĩ ái bỏ chạy. Sài Thung được "rước" về Thăng Long để dùng vào kế hoãn binh để có thêm thời gian chuẩn bị đối phó với giặc. Lúc Sài Thung về Trung Quốc, Trần Quang Khải làm bài thơ tiễn tặng rất thân, nhã, đoạn kết có câu viết:

Vị thâm hà thời trùng đồ diện,

Ân cần ác thủ tự huyền lương.

(Chưa biết ngày nào lại cùng gặp mặt,

Để ân cần nắm tay nhau hàn huyền).

Đối với viên sứ giả hồng hách của một nước sắp tràn quân sang xâm lược, thái độ Trần Quang Khải vẫn ung dung, niềm nở như vậy, đó cũng thể hiện một nghệ thuật ngoại giao khôn khéo của ông và con người Việt Nam thời ấy.

Trong văn học sử Việt Nam, Trần Quang Khải là một nhà thơ có vị trí không nhỏ. Thơ ông sáng tác có tập Lạc đạo, nay đã thất truyền, chỉ còn lưu được một số bài. Là một vị tướng cầm quân xông pha khắp trận mạc đánh giặc, song thơ ông lại "thanh thoát, nhàn nhã", "sâu xa, lý thú" (Phan Huy Chú). ấy cũng là cốt cách phong thái của các vua Trần, của người Việt Nam ngàn đời nay. Hãy đọc bản dịch bài thơ Vườn Phúc Hưng của Trần Quang Khải để thấy rõ hơn tâm hồn ông:

*Phúc Hưng một khoảnh nước bao quanh,
Vài mẫu vườn quê đất rộng thênh.
Hết tuyết chòm mai hoa trắng xóa,
Quang mây đỉnh trúc sắc tươi xanh.
Nắng lên mời khách pha trà nhấp,
Mưa lạnh sai đồng dỡ thuốc nhanh,
Báo giặc ải Nam không khói lửa,
Bên giường một giấc ngủ êm lành.*

(Theo Hoàng Việt thi văn tuyển).

Tâm hồn Trần Quang Khải vừa thoáng đạt, vừa gần gũi, gắn bó với cuộc sống bình dị của đất nước và con người:

*Nhất thanh ngư địch thanh lâu nguyệt,
Kỷ phiến nông soa bích lũng vân.
(Tiếng sáo mục đồng dưới ánh trăng bên lầu xanh,
Mấy chiếc áo tơ dưới mây trên ruộng biếc)*

(Chùa Dã Thụ).

Cuộc đời Trần Quang Khải là một cuộc đời sung mãn, khí phách dọc ngang. Vào tuổi 50, Trần Quang Khải vẫn còn viết những câu thơ đầy khát vọng anh hùng:

Linh bình đờm khí luân khuân tại,

Giải đảo đông phong phú nhất thi.

(Chí khí dũng cảm lúc còn trẻ vẫn ngang tàng, hăng hái.

Muốn quật ngã ngọn gió đông, ngâm vang một bài thơ).

Ngoài bài Tụng giá hoàn kinh sứ, Lưu Gia độ (Bến đò Lưu Gia) cũng là một bài thơ nổi tiếng của Trần Quang Khải, có thể xếp vào trong số những bài thơ hay của thơ cổ Việt Nam.

Lưu Gia độ khẩu thụ tham thiên,

Hỗ tụng đông hành tích bạc thuyền.

Cự tháp giang đình lưu thủy thượng,

Hoang tử cỏ trùng thạch lân tiền.

Thái bình đồ chí kỹ thiên lý,

Lý đại quan hà nhị bách niên.

Thi khách trùng lai đầu phát bạc,

Mai hoa như tuyết chiếu tình xuyên.

(Bến đò Lưu Gia cây cao ngất trời,

Xưa phò giá sang đông từng đỗ thuyền nơi đây.

Tháp cũ, đình xưa dựng trên sông thu,

Đền hoang, mộ cỏ trước mấy con lân đá.

Bản đồ thái bình ghi mấy ngàn dặm,

Non sông nhà Lý trải hai trăm năm.

Khách thơ nay trở lại đầu đã bạc,

Hoa mai như tuyết chiếu xuống sông trong).

Những vần thơ Trần Quang Khải để lại là những ánh hào quang, ghi dấu ấn của một sự nghiệp lớn trong cuộc đời vị Thượng tướng nhà Trần - vừa làm thơ, vừa đánh giặc.

Tailieu.vn

NHÀ SỬ HỌC PHAN PHU TIÊN

Phan Phu Tiên người làng Vẽ (Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội), một làng trù phú nổi tiếng về nghề song, mây đan lát cổ truyền. Ông tên chữ là Tín Thần, tên hiệu là Mặc Hiên. Tại khoa thi cuối cùng của nhà Trần tổ chức ở Thăng Long vào năm Bính Tý, niên hiệu Quang Thái thứ 9 đời Trần Thuận Tông (1396), ông đã đỗ Thái học sinh. Ông là nhà sử học, nhà nghiên cứu văn học và nhà giáo nổi tiếng, người có công lớn trong việc soạn thảo quốc sử đầu thời Lê, đồng thời cũng là người khởi đầu việc biên soạn bộ hợp tuyển thơ ca đầu tiên của Việt Nam.

Sau khi thi đỗ, Phan Phu Tiên được vào làm việc ở Quốc sử viện và Quốc Tử Giám, hai cơ quan nghiên cứu học thuật và đào tạo nhân tài quan trọng bậc nhất đương thời. Sau suốt một thời gian dài tới trên 1/4 thế kỷ, kể từ cuối những năm 90 thế kỷ 14 cho tới năm 1429, ông mới lại dự thi khoa Minh Kinh dưới thời Lê Thái Tổ; sau đây không thấy sách vở, tài liệu nào ghi chép gì thêm về người danh sĩ họ Phan này.

Tình hình đất Việt lúc đó đang trải qua những cơn biến động dữ dội. Trong thời gian giữ chức Đồng tu sử ở Quốc sử viện, ông bắt tay vào biên soạn bộ Việt âm thi tập - công trình mở đầu việc nghiên cứu, giới thiệu thơ ca các đời ở Việt Nam. Niềm tự hào về truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc, lòng trân trọng đối với di sản tinh thần của tiền nhân và những nhận thức sâu sắc về vai trò của văn chương nghệ thuật đã thúc đẩy ông vượt qua mọi khó khăn, ra sức hoàn thành công trình có ý nghĩa lớn lao này.

Mùa thu năm Quý Sửu, niên hiệu Thuận Thiên thứ 6 đời Lê Thái Tổ (1433), bộ hợp tuyển Việt âm thi tập về căn bản đã hoàn thành. Phan Phu Tiên viết lời tựa với những lời tâm huyết như sau: "Trong lòng có chí hướng ắt sẽ thể hiện thành lời. Vì vậy, thơ

là để nói lên cái chí của mình... Các bậc đế vương, công khanh, sĩ đại phu mấy đời gần đây, chẳng ai không quan tâm đến học thuật, vẫn thường sớm tối ngâm vịnh, diễn tả nỗi lòng sâu kín, đều có thi tập lưu hành ở đời nhưng do binh lửa nên đã thất truyền, tiếc thay!... Các bậc quân tử sau này có lòng sưu tầm rộng khắp, rồi xếp đặt thành quyển, thành tập, mới mong khỏi phải thở than vì bỏ sót mất hạt châu trong biển cả".

Sách chưa kịp khắc in thì Phan Phu Tiên được cử giữ chức An Phủ sứ ở tỉnh ngoài (Thiên Trường, Hoan Châu). Việt âm thi tập được Thị ngự sử Chu Xa vâng lệnh triều đình biên soạn tiếp. Sau hơn 10 năm sưu tầm, chỉnh lý, sắp xếp, bản thảo Tân tuyển Việt âm thi tập do Chu Xa biên tập đã hoàn thành vào năm 1459, được Hàn Lâm học sĩ Lý Tử Tấn hiệu chỉnh, rồi cho khắc in. Theo bài tựa của Lý Tử Tấn thì Tân tuyển Việt âm thi tập thu thập được hơn 700 bài thơ (sắp xếp thành 7 quyển). Bản in lần đầu đã thất tán từ lâu. Hiện nay chỉ còn được thấy ba quyển đầu của lần tái bản năm 1729.

Sau một thời gian làm quan ở tỉnh ngoài, năm 1448, Phan Phu Tiên lại được triệu về kinh, sung chức Quốc Tử Giám bác sĩ tri Quốc sử viện, vừa giảng dạy ở Quốc Tử Giám lại vừa trông coi công việc của Viện quốc sử. Năm Ất Hợi, niên hiệu Diên Minh thứ hai đời Lê Nhân Tông (1455), vâng lệnh nhà vua, ông bắt tay vào biên soạn bộ Đại Việt sử ký tục biên (nối tiếp theo Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu), chép việc từ đời Trần Thái Tông cho đến khi quân Minh rút về nước (từ năm 1226 cho tới năm 1427), gồm 10 quyển. Đại Việt sử ký tục biên nay đã thất truyền, nhưng Ngô Sĩ Liên đã dựa vào bộ sử này để biên soạn những phần có liên quan trong Đại Việt sử ký toàn thư.

Ngoài Việt âm thi tập, Đại Việt sử ký tục biên, tương truyền ông còn viết Quốc triều luật lệnh, Bản thảo thực vật toàn yếu, cũng đều thất truyền. Toàn Việt thi lục do Lê Quý Đôn biên soạn có chép ba bài thơ của ông: Vi nhân cầu giáo (Làm người cần phải học tập), Hạ gián nghị đại phu Nguyễn Úc Trai và Đương đạo Lương Phán quan nhậm mẫn (Tặng ông phán quan họ Lương hết hạn nhậm chức), lời thơ bình dị nhưng chứa đựng nhiều ý tưởng

khá sâu sắc, nêu cao truyền thống hiếu học, trọng nghĩa tình, chăm lo việc dân, việc nước của nho sĩ Việt Nam.

Hiện nay ở làng Đông Ngạc (huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội) có nhà thờ Phan Phu Tiên với bức hoành phi mang ba chữ Khai Tắt Tiêu, nhắc nhở tới vinh dự của người đỗ đại khoa đầu tiên ở làng này.

Giáo sư ĐẶNG ĐỨC SIÊU

Tailieu.vn

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Nguyễn Bình Khiêm sinh năm 1491, mất năm 1585, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại (nay là xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng). Sinh trưởng trong một gia đình vọng tộc (cháu ngoại quan thượng thư Nhữ Văn Lan) có học vấn, cả hai thân mẫu đều là những người có văn tài học hạnh nên Nguyễn Bình Khiêm từ sớm đã hấp thụ truyền thống gia giáo kỷ cương. Nhất là phụ mẫu của Nguyễn Bình Khiêm, tương truyền bà là người giỏi giang văn tài và tinh thông địa lý, tướng số. Ngay từ khi Nguyễn Bình Khiêm cất tiếng khóc chào đời, thấy con mình có tướng mạo khác thường, bà đã dốc lòng đào tạo con trai thành một tài năng giúp nước, cứu đời. Niềm thôi thúc đó khiến Nguyễn Bình Khiêm sớm tìm được thầy học có đạo cao đức cả là cụ bạng nhân Lương Đắc Bằng. Với trí tuệ mẫn tiệp, thông minh từ nhỏ, lại gặp thầy giỏi khác nào như rồng gặp mây. Nguyễn Bình Khiêm sớm thành tài năng kiệt xuất nổi tiếng. Và sau này, tài học văn uyên thâm của ông đã vượt xa thầy. Tương truyền Lương Đắc Bằng là người giỏi lý học, đã đem sách Thái ất thần kinh ra dạy cho học trò, nhưng có những điều trong sách ấy Lương Đắc Bằng cũng không hiểu được mà chỉ có Nguyễn Bình Khiêm sau này mới tinh thông.

Lớn lên trong một giai đoạn lịch sử nhà Lê suy thoái, các phe phái trong triều đổ kỵ, chém giết lẫn nhau. Năm 1572, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê lập ra một triều đại mới. Thế là suốt cuộc đời thanh niên trai trẻ, Nguyễn Bình Khiêm phải sống trong ảm đạm, không thi thố được tài năng. Mãi tới năm 1535. Lúc này đã 45 tuổi, ông mới đi thi. Ba lần thi Hương, thi Hội, thi Đình ông đều đỗ đầu và đỗ Trạng nguyên. Từ đấy, ông làm quan với tân triều, nhà Mạc phong chức Tả thị lang (chức đứng hàng thứ ba trong bộ Hình). Triều đình nhà Mạc rất trân trọng Nguyễn Bình Khiêm.

Ông hy vọng triều đại nhà Mạc có thể xây dựng lại đất nước. Lúc này, Mạc Đăng Dung đã nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh và rút về làm Thái thượng hoàng. Doanh là người tỏ ra có chí khí đảm lược. Nguyễn Bình Khiêm, một nhà học giả uyên thâm, một trí thức dân tộc đã nhìn thấy điều đó. Và ông hy vọng: với nhân vật này, triều đại mới có thể đưa đất nước thoát khỏi tình trạng rối ren mà vua tôi nhà Lê và các tập đoàn phong kiến trước đó gây ra.

Nhưng niềm tin đó bị thất vọng. Là một học giả, học rộng biết nhiều, trong thơ ông hay nhắc tới sự thăng trầm "thương hải biến vi tang điền" (biển xanh biến thành nương dâu) của trời đất, tạo vật và cuộc đời trôi nổi như "phù vân". Ông thương xót cho "vận mệnh" quốc gia và cảm thông sâu sắc tình cảnh của "dân đen", "con đỏ". Ông thật sự mong muốn đất nước thịnh vượng, thái bình. Tương truyền, hình như để tránh những cuộc binh đao khói lửa, tương tàn cho chúng dân và nhìn thấy trước thời cuộc, "vận mệnh" của đất nước trong hoàn cảnh ấy chưa thể có những lực lượng đảm đương được việc thống nhất, nên khi các tập đoàn phong kiến đến hỏi kế sách, ông đều bày cho họ những phương sách khác nhau để giữ thế "chân vạc". Năm 1568, Nguyễn Hoàng thấy anh là Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm sát hại, lo cho "số phận" nên đã ngầm cho người hỏi kế an thân, Nguyễn Bình Khiêm nói: "Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân" (ngụ ý nói: Dựa vào một dải Hoành sơn có thể lập nghiệp được lâu dài). Thế là Nguyễn Hoàng tức tốc xin anh rả là Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa (từ Đèo Ngang trở vào).

Tại Thăng Long, thời ấy chúa Trịnh cũng ra sức ức hiếp vua Lê và muốn phế bỏ, liền cho người hỏi ý kiến Nguyễn Bình Khiêm. Ông không trả lời và lảng lạng dẫn sứ giả ra thăm chùa và nói với nhà sư: "Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản", ngụ ý muốn khuyên chúa Trịnh cứ tôn phò nhà Lê thì quyền hành tất giữ được. Nếu tự ý phế lập sẽ dẫn đến binh đao. Còn đối với nhà Mạc, sau những cuộc chiến tranh liên miên, phải bỏ chạy lên Cao Bằng thế thủ, vua Mạc cho người về hỏi ý kiến Nguyễn Bình Khiêm, ông đã trả lời: "Cao Bằng tuy thiếu, khả diên số thế" (Cao Bằng tuy đất hẹp, nhưng có thể giữ được vài đời). Quả nhiên, mãi đến năm 1688, sau

ba đời giữ đất Cao Bằng, nhà Mạc mới bị diệt. Các truyền thuyết trên đây muốn chứng tỏ rằng Nguyễn Bình Khiêm là người có tài tiên đoán, đo nắm được bí truyền của sách Thái ách thần kinh. Và lại còn truyền thuyết nữa về Trạng Trình với tập Trình quốc công sấm ký. Tương truyền trong tập sách đó, ông đã tiên tri và biết trước các sự việc nhân tình thế thái, thời cuộc xảy ra "năm trăm năm sau". Thực, hư thế nào, còn là vấn đề cần phải nghiên cứu khẳng định hay phủ định của các nhà học giả Việt Nam sau này để trả lại giá trị xứng đáng cho Nguyễn Bình Khiêm. Đương nhiên, một điều cần khẳng định: Nguyễn Bình Khiêm thật sự là nhà học giả "thượng thông thiên văn, hạ tri địa lý, trung tri nhân sự" (trên trời hiểu thiên văn, dưới đất tường địa lý, ở giữa hiểu con người).

Nguyễn Bình Khiêm đã để lại cho hậu thế những tác phẩm văn thơ có giá trị như: Tập thơ Bạch Vân (gồm hàng trăm bài thơ chữ Hán còn lưu lại) và hai tập: Trình quốc công Bạch vân thi tập và Trình quốc công Nguyễn Bình Khiêm thi tập hay còn gọi là Bạch Vân quốc ngữ thi (với hàng trăm bài thơ chữ Nôm). Thơ Nguyễn Bình Khiêm giàu chất liệu hiện thực, mang tính triết lý sâu xa của thời cuộc. Ông phê phán gay gắt bọn tham quan ô lại hút máu, hút mỡ của dân. Thơ ông còn truyền đạt cho đời một đạo lý đối nhân xử thế, đạo vua tôi, cha con và quan hệ bầu bạn, hàng xóm láng giềng. Đọc thơ ông là thấy cả một tấm lòng lo cho nước, thương đời, thương dân, và một tâm hồn suốt đời da diết với đạo lý: "Tiên thiên hạ chi ưu phi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc" (lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ). Vì thế khi về ở ẩn, ông vẫn mở trường dạy học, mong đào tạo cho đời những tài năng "kinh bang tế thế". Học trò của ông cũng có người trở thành danh tướng, Trạng nguyên như: Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Quyên...

Có thể nói ở thế kỷ 16, Nguyễn Bình Khiêm là nhà triết học lớn của Việt Nam. Tư tưởng triết học của ông "không bận tâm đi vào xu hướng duy lý..." đi tìm khái niệm bản thể luận như Lão Tử, như triết học Phật giáo hay cái phóng nhiệm nhiều lúc đến ngụy biện của Trang Tử. Ông hiểu sâu sắc triết học Tống Nho nhưng